



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Mai Thúc Định	Thành viên
Bà Mai Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thúc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Số: 53 /2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì PP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Thị Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2016	Đơn vị tính: VND 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.239.480.967	90.650.269.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.142.680.879	36.091.483.737
1. Tiền	111	5	3.842.680.879	4.091.483.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.300.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.500.000.000	1.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	19.500.000.000	1.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.385.639.059	30.440.050.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	27.604.489.872	26.587.773.882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		913.101.930	2.594.146.446
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	530.425.766	1.920.509.036
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(662.378.509)	(662.378.509)
IV. Hàng tồn kho	140		7.072.443.929	21.512.168.174
1. Hàng tồn kho	141	11	7.072.443.929	21.512.168.174
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138.717.100	806.566.594
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	806.563.594
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15.1	138.717.100	3.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.098.426.390	51.143.234.852
I. Tài sản cố định	220		44.218.156.170	26.844.614.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	44.218.156.170	25.044.614.868
- Nguyên giá	222		150.671.581.787	126.903.508.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.453.425.617)	(101.858.893.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	1.800.000.000
- Nguyên giá	225		-	1.900.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(100.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.832.374.764
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.832.374.764
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.880.270.220	21.444.870.220
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.2	-	21.444.870.220
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	6.880.270.220	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	21.375.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	21.375.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		125.337.907.357	141.793.504.212

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.455.014.000	51.415.599.892
I. Nợ ngắn hạn	310		23.955.014.000	46.041.115.582
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	10.909.907.490	20.276.193.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		948.143.354	3.423.626.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.2	715.179.204	2.370.742.911
4. Phải trả người lao động	314		4.211.196.400	4.349.633.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	398.780.713	392.314.207
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	1.445.272.652	1.412.203.972
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	1.342.444.950	10.889.600.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.984.089.237	2.926.801.055
II. Nợ dài hạn	330		8.500.000.000	5.374.484.310
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	6.500.000.000	3.374.484.310
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.882.893.357	90.377.904.320
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.882.893.357	90.377.904.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	16.450.600.000	16.450.600.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	30.615.902.805	25.912.909.160
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	9.152.350.327	11.350.354.935
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		29.473.108	29.473.108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.122.877.219	11.320.881.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		125.337.907.357	141.793.504.212

Hàì Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán - Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy



Maì Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	323.735.204.420	279.650.334.964		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	8.634.500	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	323.726.569.920	279.650.334.964		
4. Giá vốn hàng bán	11	22	294.845.497.186	253.835.650.175		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.881.072.734	25.814.684.789		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.176.743.552	2.379.128.308		
7. Chi phí tài chính	22	24	4.630.000.005	658.192.455		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.065.400.005	616.336.890		
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	6.322.363.637	5.429.672.548		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	7.974.357.903	7.941.633.613		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.131.094.741	14.164.314.481		
11. Thu nhập khác	31	26	300.002.000	-		
12. Chi phí khác	32	27	97.600.174	88.083.468		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		202.401.826	(88.083.468)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.333.496.567	14.076.231.013		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.210.619.348	2.755.349.186		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.122.877.219	11.320.881.827		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.494	2.786		

Phụ trách kế toán - Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.333.496.567	14.076.231.013
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	6.951.528.328	5.027.060.848
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(18.532.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,24,26	2.103.300.448	(2.294.226.802)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.065.400.005	616.336.890
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.453.725.348	17.406.869.149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.100.261.290	819.980.493
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.439.724.245	24.533.657.895
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.894.825.785)	(17.112.331.671)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.375.000	43.500.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.065.400.005)	(627.694.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.255.349.186)	(2.333.928.983)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(74.800.000)	(78.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.724.710.907	22.651.951.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(22.369.373.957)	(6.449.175.127)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	26	300.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.900.000.000)	(24.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.200.000.000	22.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		783.299.552	2.314.144.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.986.074.405)	(5.935.030.547)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	104.918.604.306	117.939.153.545
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(110.120.243.666)	(111.870.201.314)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(600.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19b	(5.485.800.000)	(5.485.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.687.439.360)	(16.847.769)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(16.948.802.858)	16.700.073.587
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.091.483.737	19.391.410.150
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		19.142.680.879	36.091.483.737

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2016.

Phụ trách kế toán - Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở chính đặt tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/6/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/11/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 11/8/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 25/11/2010, thay đổi lần thứ năm ngày 21/12/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 19/01/2012, thay đổi lần thứ bảy ngày 31/10/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	Thửa 12 KCN Nhơn Trạch II, Lộc Khang, Nhơn Trạch, Đồng Nai.	Sản xuất bao bì từ chất dẻo và bao bì giấy, phụ gia cho ngành nhựa; Mua bán vật tư và thiết bị cho ngành nhựa và ngành giấy.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

• Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Trong năm 2016, Công ty đã ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh vào doanh thu hoạt động tài chính. Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản dưới dạng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

tiền có gốc ngoại tệ do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là không đáng kể và chênh lệch do đánh giá rất nhỏ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2016 của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhôm Trạch với tỷ lệ sở hữu 27% vốn điều lệ. Năm 2016, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ công ty liên kết là 378.000.000 VND theo biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 25/12/2016.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; phải thu khác; tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; phải trả khác gồm: cổ tức phải trả, kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng, quỹ từ thiện, đặt cọc chế bản in;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác, trong đó: chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2016 chưa thanh toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/2016/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 21/4/2016.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân hàng bị kém phẩm chất.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; lãi tiền đặt cọc, tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển và chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Công ty góp 27% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch. Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả ba công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 8, 14, 21, 33.

5. TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	157.022.437	37.474.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.685.658.442	4.054.009.737
Cộng	3.842.680.879	4.091.483.737

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
6.1 Ngắn hạn	19.500.000.000	19.500.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng	19.500.000.000	19.500.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2016 VND		01/01/2016 VND
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	-	(-)	21.444.870.220	(-)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.880.270.220	(-)	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	27	6.880.270.220	(-)	6.880.270.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 47221000292 ngày 06/11/2007 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhon Trạch với số lượng 164.000 cổ phiếu (mệnh giá là 100.000 VND/cổ phiếu), tương đương 91,11 % vốn điều lệ. Trong năm, Công ty thực hiện thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/5/2016/NQ-HĐQT ngày 04/5/2016. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty còn nắm giữ 54.000 cổ phiếu (mệnh giá là 100.000 VND/cổ phiếu), tương đương 27% vốn điều lệ.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	27.604.489.872	26.587.773.882
Các khoản phải thu của khách hàng khác	27.604.489.872	26.587.773.882

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	530.425.766	(6.771.600)	1.920.509.036	(6.771.600)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	378.000.000	-	1.640.000.000	-
Phải thu khác	72.405.345	(6.771.600)	45.047.425	(6.771.600)
Tạm ứng	80.020.421	-	235.461.611	-
Phải thu khác là các bên liên quan <i>Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng</i> <i>- Nhon Trạch</i>	378.000.000	-	1.640.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(662.378.509)	(662.378.509)
Trích lập dự phòng	(-)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(662.378.509)	(662.378.509)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(655.606.909)	(655.606.909)
- Phải thu khác	(6.771.600)	(6.771.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	662.378.509	-	662.378.509	-
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>662.378.509</i>	<i>-</i>	<i>662.378.509</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Giang Hưng	384.484.939	-	384.484.939	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>
Các khách hàng khác	277.893.570	-	277.893.570	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.964.059.407	(-)	10.601.217.232	(-)
Công cụ, dụng cụ	122.714.013	(-)	272.742.508	(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.127.086.497	(-)	8.235.291.702	(-)
Thành phẩm	1.821.127.202	(-)	2.353.524.201	(-)
Hàng hoá	37.456.810	(-)	49.392.531	(-)
Cộng	7.072.443.929	(-)	21.512.168.174	(-)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	28.598.890.941	96.258.873.030	2.007.278.038	38.466.364	126.903.508.373	
Tăng trong năm	6.279.387.156	18.555.462.937	642.037.719	68.181.818	25.545.069.630	
Mua sắm	-	459.000.000	642.037.719	68.181.818	1.169.219.537	
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.279.387.156	18.096.462.937	-	-	24.375.850.093	
Giảm trong năm	-	1.776.996.216	-	-	1.776.996.216	
Thanh lý, nhượng bán	-	1.776.996.216	-	-	1.776.996.216	
Tại ngày 31/12/2016	34.878.278.097	113.037.339.751	2.649.315.757	106.648.182	150.671.581.787	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	14.367.551.060	85.940.002.381	1.512.873.700	38.466.364	101.858.893.505	
Tăng trong năm	1.244.572.316	4.885.403.075	236.723.392	4.829.545	6.371.528.328	
Khấu hao trong năm	1.244.572.316	4.885.403.075	236.723.392	4.829.545	6.371.528.328	
Giảm trong năm	-	1.776.996.216	-	-	1.776.996.216	
Thanh lý, nhượng bán	-	1.776.996.216	-	-	1.776.996.216	
Tại ngày 31/12/2016	15.612.123.376	89.048.409.240	1.749.597.092	43.295.909	106.453.425.617	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	14.231.339.881	10.318.870.649	494.404.338	-	25.044.614.868	
Tại ngày 31/12/2016	19.266.154.721	23.988.930.511	899.718.665	63.352.273	44.218.156.170	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 87.440.833.480 VND (tại ngày 31/12/2015 là 87.692.268.407 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2016 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 9.681.196.439 VND (tại ngày 31/12/2015 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 7.048.796.020 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	1.900.000.000	1.900.000.000
Thuê tài chính trong năm	600.000.000	600.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000
Tại ngày 31/12/2016	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000	100.000.000
Khấu hao trong năm	580.000.000	580.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	680.000.000	680.000.000
Tại ngày 31/12/2016	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	1.800.000.000	1.800.000.000
Tại ngày 31/12/2016	-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	10.909.907.490	20.276.193.240
Phải trả cho các đối tượng khác	10.909.907.490	20.276.193.240
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	254.689.270
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhôm Trạch</i>	-	254.689.270

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(3.000)	15.295.817.289	15.174.587.678	121.226.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.555.349.186	2.210.619.348	3.255.349.186	510.619.348
Thuế thu nhập cá nhân	45.535.825	213.195.618	175.398.198	83.333.245
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	769.857.900	1.871.295.323	2.779.870.323	(138.717.100)
Cộng	2.370.739.911	19.590.927.578	21.385.205.385	576.462.104
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải thu	3.000	-	-	138.717.100
15.2 Phải nộp	2.370.742.911	-	-	715.179.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	398.780.713	392.314.207
Ăn ca, nước nóng	67.004.000	127.077.000
Tiền điện	318.461.709	218.625.080
Tiền nước	9.277.514	8.585.774
Chi phí phải trả khác	4.037.490	38.026.353

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
17.1 Ngắn hạn	1.445.272.652	1.412.203.972
Kinh phí công đoàn	427.725.052	405.588.952
Bảo hiểm xã hội	-	(112.045.824)
Bảo hiểm y tế	-	108.913.244
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	48.000.000	48.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	969.547.600	1.009.747.600
<i>Kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng</i>	<i>330.000</i>	<i>30.000</i>
<i>Quỹ từ thiện</i>	<i>7.600.000</i>	<i>-</i>
<i>Đặt cọc chế bản in</i>	<i>961.617.600</i>	<i>961.717.600</i>
17.2 Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
18.1 Ngắn hạn	1.342.444.950	10.889.600.000
Các khoản vay (a)	1.342.444.950	10.289.600.000
Các khoản nợ thuê tài chính (b)	-	600.000.000
18.2 Dài hạn	6.500.000.000	3.374.484.310
Các khoản vay (a)	6.500.000.000	2.174.484.310
Các khoản nợ thuê tài chính (b)	-	1.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.342.444.950	1.342.444.950	90.860.307.306	99.151.462.356	9.633.600.000	9.633.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1)	1.342.444.950	1.342.444.950	90.860.307.306	99.151.462.356	9.633.600.000	9.633.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	656.000.000	656.000.000	656.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	656.000.000	656.000.000	656.000.000
Vay dài hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	14.058.297.000	9.732.781.310	2.174.484.310	2.174.484.310
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	6.500.000.000	6.500.000.000	14.058.297.000	9.732.781.310	2.174.484.310	2.174.484.310

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số HM2015/HAIPAC-VCB ngày 26/10/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Hạn mức cấp tín dụng	: 70.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Cho vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty
Thời hạn cho vay	: Tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ
Lãi suất cho vay trong hạn	: Được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Tài sản đảm bảo	: + 220.600 cổ phiếu quỹ mã HPB của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02-12TH/HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này + Dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch tại KCN Nhơn Trạch II - Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-12/HĐTC-BBPP ngày 11/4/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này + 12 máy dệt Starlinger trị giá 2.182.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-12TH/HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này + Hệ thống máy dệt bao bì PP trị giá 18.246.445.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2015/MM/PP ngày 27/7/2015 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này + Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Tráng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng trị giá 15.270.237.287 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2015/BDS/BBPP ngày 13/8/2015 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này
Trả nợ gốc	: Thanh toán nợ gốc vào ngày đến hạn ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên
Trả lãi vay	: Trả lãi vốn vay vào ngày 26 hàng tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(1.1) Giấy nhận nợ số 26 ngày 23/12/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Số tiền nhận nợ	: 1.342.444.950 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua hạt nhựa LLDPE thuộc HDKT số VS-PPPACK/12/290916 ngày 29/9/2016
Ngày rút vốn	: 23/12/2016
Ngày đến hạn	: 29/9/2016
Thời hạn vay	: 06 tháng
Lãi suất cho vay	: 6,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 120%

(2) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-2015TH/BBPP ngày 27/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Số tiền vay	: 18.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền nhập khẩu 01 máy tạo sợi và 33 máy dệt
Thời hạn cho vay	: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên đến khi trả hết nợ gốc, lãi vay
Lãi suất cho vay trong hạn	: Được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ
Lãi suất quá hạn	: 120% lãi suất trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành sau đầu tư Dự án và nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất của Công ty tại nhà xưởng của Công ty tại 143 Văn Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng
Giá trị tài sản đảm bảo	: 18.428.909.450 VND
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 6.500.000.000 VND

(2.1) Giấy nhận nợ số 02 ngày 14/01/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Số tiền nhận nợ	: 11.726.562.375 VND
Mục đích vay	: Nhận nợ VND mua 522.225 USD thanh toán lần 2 L/C số 068337101505030 ngày 29/7/2015 nhập khẩu hệ thống máy dệt bao bì pp theo HDNK số 15HLHP0724 ngày 24/7/2015
Ngày rút vốn	: 14/01/2016
Ngày đến hạn	: 12/8/2021
Thời hạn vay	: 60 tháng
Lãi suất cho vay	: 8,8%/năm
Lãi suất quá hạn	: 120%

(2.2) Giấy nhận nợ số 03 ngày 07/04/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Số tiền nhận nợ	: 2.331.734.625 VND
Mục đích vay	: Nhận nợ mua 104.445 USD thanh toán lần 3 L/C số 068337101505030 ngày 29/7/2015 nhập khẩu hệ thống máy dệt bao bì PP
Ngày rút vốn	: 07/4/2016
Ngày đến hạn	: 12/8/2020
Thời hạn vay	: 60 tháng
Lãi suất cho vay	: 9,30%/năm
Lãi suất quá hạn	: 120%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
31/12/2016				
Các khoản vay dài hạn	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Cộng	6.500.000.000		6.500.000.000	
01/01/2016				
Các khoản vay dài hạn	2.830.484.310	656.000.000	2.174.484.310	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.830.484.310	656.000.000	2.174.484.310	-
Các khoản nợ thuê tài chính	1.800.000.000	600.000.000	1.200.000.000	-
Cộng	4.630.484.310	1.256.000.000	3.374.484.310	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	21.452.165.494	11.080.016.774
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.460.743.666	11.320.881.827
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	11.050.543.666
Số dư cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	25.912.909.160	11.350.354.935
Số dư đầu năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	25.912.909.160	11.350.354.935
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.702.993.645	9.122.877.219
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	11.320.881.827
Số dư cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	30.615.902.805	9.152.350.327

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tại 01/01	38.800.000.000	38.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12	38.800.000.000	38.800.000.000

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/2016/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 21/4/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tại 01/01	11.350.354.935	11.080.016.774
Tăng trong năm	9.122.877.219	11.320.881.827
Lợi nhuận trong năm	9.122.877.219	11.320.881.827
Giảm trong năm	11.320.881.827	11.050.543.666
Chia cổ tức	5.485.800.000	5.485.800.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.702.993.645	4.460.743.666
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.132.088.182	1.104.000.000
Tại 31/12	9.152.350.327	11.350.354.935
c. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
Cổ phiếu phổ thông	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
Cổ phiếu phổ thông	3.657.200	3.657.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2016		01/01/2016	
Đô la Mỹ (USD)		831,51		844,71
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>		31/12/2016		01/01/2016
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Khách hàng nước ngoài Công ty đã trả quá không thu lại được	-	120.974.425	-	120.974.425
Cộng		120.974.425		120.974.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.735.204.420	279.650.334.964
Doanh thu bán hàng hóa	49.171.673.092	31.107.347.915
Doanh thu bán thành phẩm	273.069.577.637	247.435.403.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.493.953.691	1.107.583.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.634.500	-
Hàng bán bị trả lại	8.634.500	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	323.726.569.920	279.650.334.964
Trong đó:		
<i>Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch</i>	<i>1.118.622.241</i>	<i>18.537.154.040</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.448.405.691	29.548.205.698
Giá vốn của thành phẩm đã bán	251.397.091.495	224.287.444.477
Cộng	294.845.497.186	253.835.650.175

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	783.299.552	654.226.802
Cổ tức lợi nhuận được chia	378.000.000	1.640.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.444.000	84.901.506
Cộng	1.176.743.552	2.379.128.308

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.065.400.005	616.336.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	41.855.565
Lỗ khoản đầu tư tài chính	3.564.600.000	-
Cộng	4.630.000.005	658.192.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
25.1 Chi phí bán hàng	6.322.363.637	5.429.672.548
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.233.933.412	5.240.992.016
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>6.233.933.412</i>	<i>5.240.992.016</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	88.430.225	188.680.532
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.974.357.903	7.941.633.613
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.730.235.363	6.859.574.908
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>4.867.670.542</i>	<i>4.985.279.585</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>1.862.564.821</i>	<i>1.874.295.323</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.244.122.540	1.082.058.705

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS	300.000.000	-
Các khoản khác	2.000	-
Cộng	300.002.000	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phạt chậm nộp thuế	38.600.174	5.882.937
Phạt vi phạm hành chính về PCCC	6.150.000	-
Các khoản khác	52.850.000	82.200.531
Cộng	97.600.174	88.083.468

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.348.859.909	175.411.322.957
Chi phí nhân công	31.074.223.322	27.721.546.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.951.528.328	5.027.060.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	39.678.667.233	24.429.381.791
Cộng	259.053.278.792	232.589.311.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.333.496.567	14.076.231.013
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>97.600.174</i>	<i>88.083.468</i>
Chi phí không được trừ	97.600.174	88.083.468
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>378.000.000</i>	<i>1.640.000.000</i>
Cổ tức được chia	378.000.000	1.640.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	11.053.096.741	12.524.314.481
Thuế suất thuế TNDN (5)	20,00%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	2.210.619.348	2.755.349.186

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.122.877.219	11.320.881.827
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)</i>	-	1.132.088.182
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	9.122.877.219	10.188.793.645
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.657.200	3.657.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.494	2.786

(*): Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2015 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/2016/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 21/4/2016.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số 31/12/2016 VND	Giá trị ghi số 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.142.680.879	36.091.483.737
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.500.000.000	1.800.000.000
Phải thu của khách hàng	27.604.489.872	25.932.166.973
Phải thu khác	450.405.345	1.685.047.425
Cộng	66.697.576.096	65.508.698.135
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	10.909.907.490	20.276.193.240
Chi phí phải trả	331.776.713	265.237.207
Phải trả khác	3.017.547.600	3.009.747.600
Vay và nợ thuê tài chính	7.842.444.950	14.264.084.310
Cộng	22.101.676.753	37.815.262.357

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính	17.438.660	17.734.638
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.438.660	17.734.638
Nợ tài chính	-	6.934.356.000
Phải trả người bán	-	6.934.356.000
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	17.438.660	6.916.621.362
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	17.438.660	6.916.621.362

- *Rủi ro lãi suất:* Hiện tại, lãi suất các khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từ 8,8%/năm đến 9,3% đối với VND. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất với những khoản này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá:*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Quá hạn trên 03 năm	662.378.509	662.378.509
Cộng	662.378.509	662.378.509

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	10.909.907.490	-
Chi phí phải trả	331.776.713	-
Phải trả khác	1.017.547.600	2.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	1.342.444.950	6.500.000.000
Cộng	13.601.676.753	8.500.000.000
Tại 01/01/2016		
Phải trả người bán	20.276.193.240	-
Chi phí phải trả	265.237.207	-
Phải trả khác	1.009.747.600	2.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	10.889.600.000	4.630.484.310
Cộng	32.440.778.047	6.630.484.310

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt		
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		-	1.874.046.638
Lãi đặt cọc tiền hàng phải trả		123.556.000	160.000.000
Lãi đặt cọc tiền hàng đã trả		123.556.000	160.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Công ty liên kết			
Nhơn Trạch			
Bán hàng hóa, dịch vụ		1.230.484.465	20.390.869.444
Thu tiền mua hàng hóa, dịch vụ		-	27.580.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán		227.291.292	-
Bù trừ công nợ phải thu (người mua trả trước) và cổ tức phải thu		886.216.090	-
Bù trừ công nợ phải thu về cổ tức và phải trả người bán		753.783.910	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		803.693.220	254.689.270
Thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ		1.483.783.910	-
Cổ tức được chia		378.000.000	1.640.000.000
Cổ tức đã nhận		-	1.640.000.000
Góp vốn		2.000.000.000	-
Thu tiền từ bán cổ phần		13.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt		
Phải thu về cho vay		2.000.000.000	-
Phải trả về tiền đặt cọc		-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Công ty liên kết			
Nhơn Trạch			
Người mua trả tiền trước		-	1.003.193.173
Trả trước tiền mua hàng hoá dịch vụ		652.692.712	-
Phải trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ		-	254.689.270
Vốn góp		6.880.270.220	21.444.870.220
Phải thu về cổ tức		378.000.000	1.640.000.000
Giao dịch của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập		2.177.672.000	2.151.381.800
Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch		6.550.000.000	-

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm, bộ phận cung ứng dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: Cung cấp các loại vật tư ngành bao bì.

Bộ phận sản xuất thành phẩm: Sản xuất và bán các sản phẩm ngành bao bì.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: Cho thuê địa điểm, cung cấp dịch vụ điện nước.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				125.326.493.762
Cộng				125.326.493.762
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				32.443.600.405
Cộng				32.443.600.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

				Đơn vị tính: VND
	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.171.673.092	273.069.577.637	1.485.319.191	323.726.569.920
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	49.171.673.092	273.069.577.637	1.485.319.191	323.726.569.920
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	43.448.405.691	251.397.091.495	-	294.845.497.186
Chi phí không phân bổ				14.296.721.540
Doanh thu hoạt động tài chính				1.176.743.552
Chi phí tài chính				4.630.000.005
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				11.131.094.741
Lãi (lỗ) khác				202.401.826
Lợi nhuận trước thuế				11.333.496.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.210.619.348
Lợi nhuận sau thuế				9.122.877.219

Năm 2015

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015

				Đơn vị tính: VND
	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				141.793.504.212
Cộng				141.793.504.212
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				51.415.599.892
Cộng				51.415.599.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31.107.347.915	247.435.403.640	1.107.583.409	279.650.334.964
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	31.107.347.915	247.435.403.640	1.107.583.409	279.650.334.964
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	29.548.205.698	224.287.444.477	-	253.835.650.175
Chi phí không phân bổ				13.371.306.161
Doanh thu hoạt động tài chính				2.379.128.308
Chi phí tài chính				658.192.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.164.314.481
Lãi (lỗ) khác				(88.083.468)
Lợi nhuận trước thuế				14.076.231.013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.755.349.186
Lợi nhuận sau thuế				11.320.881.827

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2016	01/01/2016	Năm 2016	Năm 2015
Nhà xưởng 1	1.121.999.530	193.436.605	710.219.537	207.048.100
Nhà xưởng 2	6.366.730.680	8.832.224.035	-	2.878.878.783
Nhà xưởng 3	36.729.425.960	16.018.954.228	24.834.850.093	847.296.300
Cộng	44.218.156.170	25.044.614.868	25.545.069.630	3.933.223.183

Nhà xưởng số 1 tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng. Nhà xưởng số 2 tại số 97 Đinh Nhu, Lê Chân, Hải Phòng. Nhà xưởng số 3 tại Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Phụ trách kế toán - Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

